

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2014**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		362,525,245,037	362,404,358,518
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	3,962,702,896	1,488,136,623
1. Tiền	111		1,662,702,896	1,488,136,623
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,300,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	347,507,683,000	348,492,815,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		350,000,434,200	351,000,318,300
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,492,751,200)	(2,507,502,700)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,143,142,943	11,482,368,332
1. Phải thu khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	95,175,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	IV.3	10,143,142,943	11,387,193,332
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		911,716,198	941,037,963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		756,894,913	941,037,963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		154,821,285	0
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,013,073,196	2,047,115,145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		837,024,794	794,628,615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.4	592,429,942	701,891,653
- Nguyên giá	222		5,798,954,502	5,798,954,502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,206,524,560)	(5,097,062,849)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.5	244,594,852	92,736,962
- Nguyên giá	228		3,000,968,383	2,825,846,383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,756,373,531)	(2,733,109,421)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
4. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,176,048,402	1,252,486,530
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		226,111,696	302,549,824
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	IV.6	554,712,426	554,712,426
4. Tài sản dài hạn khác	268	IV.7	395,224,280	395,224,280
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		364,538,318,233	364,451,473,663
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,270,166,946	2,496,940,896
I. Nợ ngắn hạn	310		3,270,166,946	2,496,940,896
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		0	0
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.8	454,657,596	223,098,122
5. Phải trả người lao động	315		983,624,000	0
6. Chi phí phải trả	316	IV.9	888,085,740	1,386,252,282
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.10	916,794,852	853,104,484
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		0	0
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		27,004,758	34,486,008
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	0
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		0	0
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		0	0
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		0	0
11. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	341		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	IV.11	361,268,151,287	361,954,532,767
I. Vốn chủ sở hữu	410		361,268,151,287	361,954,532,767
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,183,959,854	6,183,959,854
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55,084,191,433	55,770,572,913
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		364,538,318,233	364,451,473,663

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG		0	0
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	3,512,270,000	3,614,600,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	3,511,520,000	3,513,690,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	372,520,000	392,270,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	2,711,700,000	2,694,120,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	427,300,000	427,300,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	50,000	96,730,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	50,000	0
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		96,730,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		0
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	700,000	4,180,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	40,000	180,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	660,000	4,000,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		0
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MORGAN STANLEY HƯỚNG VIỆT

6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	300,520,000	300,520,000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	300,520,000	300,520,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057	1,950,000	1,950,000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	298,570,000	298,570,000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Minh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1. Doanh thu	01		5,207,564,146	6,774,991,276	22,502,733,106	31,103,892,061
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,241,448	4,239,345	24,564,772	109,382,104
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	IV.12	30,349	1,613,035	2,502,939	7,410,035
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		0	0	0	0
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		0	0	0	300,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	0	0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0	0	0
- Doanh thu khác	01.9		5,206,292,349	6,769,138,896	22,475,665,395	30,687,099,922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		5,207,564,146	6,774,991,276	22,502,733,106	31,103,892,061
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	IV.13	(180,069,606)	(321,398,096)	(821,089,593)	(1,466,793,635)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		5,027,494,540	6,453,593,180	21,681,643,513	29,637,098,426
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(5,868,697,305)	(6,868,092,655)	(20,354,195,955)	(21,206,705,725)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(841,202,765)	(414,499,475)	1,327,447,558	8,430,392,701
8. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
9. Chi phí khác	32		0	0	0	0
10. Lợi nhuận khác	40		0	0	0	0
11. Lợi nhuận từ các công ty liên kết	45					
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(841,202,765)	(414,499,475)	1,327,447,558	8,430,392,701
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.14	(154,821,285)	(21,363,878)	249,364,790	2,128,184,917
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(686,381,480)	(393,135,597)	1,078,082,768	6,302,207,784
15.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
15.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Minh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: Đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,327,447,558	8,430,392,701
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ	02		595,956,468	(351,034,312)
- Các khoản dự phòng	03		(187,893,345)	502,259,906
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,735,510,681	8,581,618,295
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,540,172,596	(8,064,853,990)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,270,384,255)	3,844,125,493
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		97,716,635	67,688,225
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		662,535,275	(639,416,616)
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(249,364,790)	(3,348,385,504)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(55,687,473)	(244,889,714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		460,498,669	195,886,189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(542,187,600)	1,577,035,900
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(542,187,600)	1,577,035,900
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(81,688,931)	1,772,922,089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,044,391,827	2,271,469,737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,962,702,896	4,044,391,826

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Minh Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép kinh doanh số 0103015277 ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động số 52/UBCKNN-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 120/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 02 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh số 337/UBCK-GPĐC ngày 29 tháng 6 năm 2010 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 26 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính; tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Đây là các khoản đặt cọc của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Đây là các khoản tiền đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán tự doanh và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đã niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC (“Thông tư 228”) ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán

chưa được niêm yết được thực hiện theo Thông tư 228 và dựa trên giá thị trường được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giám giá của các chứng khoán tự doanh được ghi nhận vào chi phí của Công ty trong các giao dịch chứng khoán.

Giá của các chứng khoán tự doanh được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. cụ thể như sau:

	<u>2014</u> Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm ứng dụng được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư góp vốn là lãi thu được từ cổ phiếu và trái phiếu. Lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ. Lãi trái phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng, được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu khác

Doanh thu khác là doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng ... được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2014	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	30,000,000	30,000,000
Tiền gửi Ngân hàng	773,390,284	884,560,362
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	83,204,584	82,918,927
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	601,541,755	665,223,607
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	2,300,000,000
	1,488,136,623	3,962,702,896

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/9/2014	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Chứng khoán tự doanh		
Cổ phiếu niêm yết	2,600,318,300	2,600,434,200
Tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	348,400,000,000	347,400,000,000
	351,000,318,300	350,000,434,200
Trừ: Dự phòng giám giá chứng khoán tự doanh	(2,507,502,700)	(2,492,751,200)
	(2,507,502,700)	(2,492,751,200)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	348,492,815,600	347,507,683,000

3. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2014	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi Ngân hàng	11,378,133,332	10,134,082,943
Phải thu khác	9,060,000	9,060,000
	11,387,193,332	10,143,142,943

4. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 30/9/2014	65,754,000	4,880,012,002	853,188,500	0	5,798,954,502
Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					0
Tại ngày 31/12/2014	65,754,000	4,880,012,002	853,188,500	0	5,798,954,502
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 30/9/2014	65,754,000	4,178,120,349	853,188,500	0	5,097,062,849
Khấu hao trong kỳ		109,461,711			109,461,711
Giảm trong kỳ					0
Tại ngày 31/12/2014	65,754,000	4,287,582,060	853,188,500	0	5,206,524,560
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/9/2014	-	701,891,653	-	-	701,891,653
Tại ngày 31/12/2014	-	592,429,942	-	-	592,429,942

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 30/9/2014	2,825,846,383	2,825,846,383
Tăng trong kỳ	175,122,000	175,122,000
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 31/12/2014	3,000,968,383	3,000,968,383
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 30/9/2014	2,733,109,421	2,733,109,421
Tăng trong kỳ	23,264,110	23,264,110
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 31/12/2014	2,756,373,531	2,756,373,531
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/9/2014	92,736,962	92,736,962
Tại ngày 31/12/2014	244,594,852	244,594,852

6. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	2013	2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	450,224,239	499,024,953
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1,862,590	684,862
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	46,938,124	55,002,611
Số dư cuối kỳ	499,024,953	554,712,426

7. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	2013	2014
	VNĐ	VNĐ
Đặt cọc thuê văn phòng	388,089,000	388,089,000
Đặt cọc khác	7,135,280	7,135,280
Số dư cuối kỳ	395,224,280	395,224,280

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/9/2014	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	155,940,156	454,657,596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	67,157,966	(0)
Thuế nhà thầu	0	0
Thuế GTGT đầu ra	0	0
	223,098,122	454,657,596

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2014	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	630,244,565	630,244,565
Phí dịch vụ tư vấn và kiểm toán	258,005,000	189,200,000
Chi phí phải trả khác	498,002,717	68,641,175
	1,386,252,282	888,085,740

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2014	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	603,223,484	666,913,852
Phải trả, phải nộp khác	249,881,000	249,881,000
	853,104,484	916,794,852

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 30/9/2014	300,000,000,000	6,183,959,854	55,770,572,913	361,954,532,767
Góp vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(686,381,480)	(686,381,480)
Cổ tức đã trả	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	0	0	-
Tại ngày 31/12/2014	300,000,000,000	6,183,959,854	55,084,191,433	361,268,151,287

12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN

Đây là khoản thu nhập từ chênh lệch về mua bán chứng khoán tự doanh của Công ty.

13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	QIV-2013 VNĐ	QIV-2014 VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	185,070,487	188,715,659
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	113,195,594	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	15,899,306	(14,751,500)
Các chi phí khác	7,232,709	6,105,447
	321,398,096	180,069,606

14. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QIV-2013 VNĐ	QIV-2014 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	(414,499,475)	(841,202,765)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	1,613,035	30,349
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	330,657,000	137,500,000
Thu nhập chịu thuế	(85,455,510)	(703,733,114)
Thuế suất	25%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	(21,363,878)	(154,821,285)

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Văn Anh

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Minh Hương